



MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ
ĐÀ NẰNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc Thành phố Đà Nẵng sáp nhập đơn vị hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu. Đầu tư nhà máy nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê. Đầu tư - kinh doanh - chuyển giao (BOT), đầu tư - chuyển giao (BT);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng anh: DANANG HOUSING DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NDX.

Mã chứng khoán: NDX. Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà	Võ Thị Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông	Nguyễn Quang Minh Khánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông	Nguyễn Quang Minh Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông	Lương Thanh Viên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)

Ban Kiểm soát

Bà	Dương Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Bà	Hoàng Yến Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà	Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lương Thanh Viên	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Ông Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Trường Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Anh Trúc	Kế toán trưởng (Quyền kế toán trưởng và bổ nhiệm kế toán trưởng từ ngày 22/04/2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Lương Thanh Viên	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

4. Các thông tin khác

Trong năm 2024, doanh thu của Công ty giảm mạnh so với năm trước nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu hoạt động xây lắp giảm mạnh.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“MOORE AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Thanh Viên

Tổng Giám đốc

Số: A0724038-HN/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng** (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty con”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 29 tháng 03 năm 2024 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1401-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2024-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.950.467.041	153.227.063.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.602.445.954	1.184.951.431
1. Tiền	111		3.602.445.954	1.184.951.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.035.250	1.695.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.758.830	2.773.411
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(723.580)	(1.077.811)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.652.773.095	145.943.625.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.032.020.092	86.323.060.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.000.000	800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	65.432.560.172	62.459.444.543
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.846.807.169)	(2.839.679.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	5.153.825.885	2.247.127.058
1. Hàng tồn kho	141		5.153.825.885	3.385.565.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.138.438.267)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.540.386.857	3.849.663.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	777.211.844	412.723.777
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.745.911.360	3.417.969.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	17.263.653	18.970.450
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.596.560.401	78.495.390.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.351.229.768	50.371.202.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	40.306.914.752	45.091.574.350
- Nguyên giá	222		101.768.582.635	101.768.582.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.461.667.883)	(56.677.008.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.044.315.016	5.279.628.029
- Nguyên giá	228		5.355.270.029	5.355.270.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.955.013)	(75.642.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	27.502.977.200	27.558.077.415
- Nguyên giá	231		27.638.529.318	27.638.529.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(135.552.118)	(80.451.903)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		742.353.433	566.110.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	742.353.433	566.110.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.547.027.442	231.722.453.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.662.956.032	108.119.540.392
I. Nợ ngắn hạn	310		87.132.874.952	98.554.968.949
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	6.593.787.602	9.979.349.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	36.336.328	32.638.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	139.576.189	1.152.500.227
4. Phải trả người lao động	314	V.15	574.466.817	579.396.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	371.398.811	58.694.432
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	29.988.012	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	31.432.715.106	33.370.265.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	47.201.023.227	52.109.162.342
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	753.582.860	1.272.961.193
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.530.081.080	9.564.571.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	171.000.000	26.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	5.192.958.001	8.392.958.001
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.166.123.079	1.145.613.442
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.884.071.410	123.602.913.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	119.884.071.410	123.602.913.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.875.570.000	99.875.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.875.570.000	99.875.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.426.893.655)	(7.426.893.655)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.482.519.381	20.110.257.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.325.343.738	15.997.617.761
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		157.175.643	4.112.639.851
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.430.535.064	9.521.638.695
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.547.027.442	231.722.453.664

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thùy Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Anh Trúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thanh Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.574.095.529	114.224.088.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	48.574.095.529	114.224.088.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	48.744.479.112	109.777.921.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(170.383.583)	4.446.167.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.584.343.335	6.803.887.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.676.914.996	2.857.299.911
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.676.785.711	2.857.531.789
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	698.543.720	930.330.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.811.508.564	2.253.649.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		226.992.472	5.208.775.370
12. Thu nhập khác	31	VI.8	25.797.574	46.853.086
13. Chi phí khác	32	VI.9	32.548.249	43.636.508
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.750.675)	3.216.578
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		220.241.797	5.211.991.948
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	133.660.147	1.255.572.858
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	20.509.637	164.908.015
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66.072.013	3.791.511.075
Cổ đông của Công ty mẹ	61		157.175.643	4.112.639.851
Cổ đông không kiểm soát	62		(91.103.630)	(321.128.776)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	16	429
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	16	429

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Thùy Trang

Lê Thị Anh Trúc

Lương Thanh Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		220.241.797	5.211.991.948
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	5.075.072.826	4.798.761.992
- Các khoản dự phòng	03		(1.131.664.756)	(189.010.425)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.584.248.710)	(6.803.887.814)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.676.785.711	2.857.531.789
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		256.186.868	5.875.387.490
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		19.997.720.925	(17.744.755.933)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.768.260.560)	7.292.717.547
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.306.470.032)	(16.554.605.357)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(540.730.764)	696.584.517
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		1.014.581	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.384.393.665)	(2.678.850.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(974.856.143)	(2.019.124.298)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	457.264.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(708.958.333)	(653.831.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.571.252.877	(25.329.213.871)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	6.544.017.203	6.809.238.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.544.017.203	7.109.238.499

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	55.424.932.682	38.406.007.363
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(63.533.071.797)	(15.646.845.021)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.589.636.442)	(8.607.782.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.697.775.557)	14.151.379.507
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.417.494.523	(4.068.595.865)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.184.951.431	5.253.547.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.602.445.954	1.184.951.431

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thùy Trang

Lê Thị Anh Trúc

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẬP
PHÁT TRIỂN NHÀ
ĐÀ NẴNG
Đ. HAI CHÁU - TP. ĐÀ NẴNG

Lương Thanh Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc Thành phố Đà Nẵng sáp nhập đơn vị hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết.

Tên tiếng anh: DANANG HOUSING DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NDX.

Mã chứng khoán: NDX. Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu. Đầu tư nhà máy nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê. Đầu tư - kinh doanh - chuyển giao (BOT), đầu tư - chuyển giao (BT);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm 2024, doanh thu của Công ty giảm mạnh so với năm trước nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu hoạt động xây lắp giảm mạnh.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 97 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi - Tổ dân phố 5, thị trấn Plei Kần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	62,2%	62,2%	62,2%
Công ty CP Đầu tư Tia sáng mới - Số 38 Nguyễn Chí Thanh, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Thương mại dịch vụ	92%	92%	92%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo quyền giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	06 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	08 - 15 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Chương trình phần mềm</i>	05 năm
<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (tiếp theo)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm vật chất xe, cháy nổ phát sinh từng lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 1 năm.

Chi phí trả trước khác: Các chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và tổ chức.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, lãi đầu tư chứng khoán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ đầu tư chứng khoán, lỗ đầu tư tài chính

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty mẹ đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2017. Các công ty con chưa được thanh tra kiểm tra thuế

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty kỳ như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm các công ty con);

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua, thời gian phân bổ chi phí trả trước, TSCĐ, phân bổ lợi thế thương mại (nếu có), chi phí phải trả, dự phòng, thuế thu nhập hoãn lại, phân bổ lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	3.602.445.954	1.184.951.431
Tiền mặt	688.554.224	320.703.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.913.891.730	864.248.120
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	1.000.000.000	-
Cộng	4.602.445.954	1.184.951.431

(*) Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.000.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 2,9 %/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 42)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.032.020.092	(2.628.443.799)	86.323.060.036	(2.621.316.057)
Khách hàng trong nước	63.032.020.092	(2.628.443.799)	86.323.060.036	(2.621.316.057)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	13.489.072.050	-	13.489.072.050	-
Công ty TNHH MTV Hàn Giang Việt	15.056.067.015	-	27.297.471.667	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Xí nghiệp xây dựng số 9	16.764.659.582	-	30.150.598.285	-
Khách hàng khác	17.722.221.445	(2.628.443.799)	15.385.918.034	(2.621.316.057)
Cộng	63.032.020.092	(2.628.443.799)	86.323.060.036	(2.621.316.057)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	13.489.072.050	-	13.489.072.050	-
Cộng	13.489.072.050	-	13.489.072.050	-

Trả trước cho người bán

4. ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	35.000.000	-	800.000	-
Nhà cung cấp khác	35.000.000	-	800.000	-
Cộng	35.000.000	-	800.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	65.432.560.172	(218.363.370)	62.459.444.543	(218.363.370)
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Tạm ứng	36.743.585	-	48.131.522	-
Lãi dự thu	40.231.507	-	-	-
Phải thu khác	65.255.585.080	(218.363.370)	62.411.313.021	(218.363.370)
- Ban chỉ huy 2	8.219.144.840	-	-	-
- Ban chỉ huy 5	56.814.538.819	-	61.540.745.038	-
- Phải thu khác	221.901.421	(218.363.370)	870.567.983	(218.363.370)
Cộng	65.432.560.172	(218.363.370)	62.459.444.543	(218.363.370)
Phải thu khác theo công trình			31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng hạ tầng thu gom nước thải riêng và các tuyến cống chuyên nước mưa về Sông Hàn cho lưu vực từ Hồ Xuân Hương đến giáp tỉnh Quảng Nam			43.251.151.392	46.072.147.638
Trạm Xử lý nước thải Liên Chiểu-Xây dựng HTKT và các hạng mục phụ trợ			6.109.281.187	6.309.846.209
Các công trình khác			15.673.251.080	10.029.319.174
Tổng cộng			65.033.683.659	62.411.313.021

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 43)

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.300.982.532	-	283.125.273	-
Công cụ, dụng cụ	69.539.126	-	94.118.232	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.718.744.273	-	2.954.155.866	(1.138.438.267)
Thành phẩm	55.356.704	-	54.165.954	-
Hàng hoá	9.203.250	-	-	-
Cộng	5.153.825.885	-	3.385.565.325	(1.138.438.267)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí SXKD dở dang	-	2.662.777.654
Cộng	-	2.662.777.654

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Số đầu năm	1.138.438.267	1.138.438.267
Hoàn nhập dự phòng	(1.138.438.267)	-
Số cuối năm	-	1.138.438.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	777.211.844	412.723.777
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, khám xe	765.252.759	372.377.314
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.959.085	16.754.620
Các khoản khác	-	23.591.843
b. Chi phí trả trước dài hạn	742.353.433	566.110.736
Chi phí sửa chữa	505.169.459	322.608.099
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	232.790.129	175.852.864
Các chi phí khác	4.393.845	67.649.773
Cộng	742.353.433	978.834.513

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 44)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.279.628.029	75.642.000	5.355.270.029
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.279.628.029	75.642.000	5.355.270.029
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	75.642.000	75.642.000
Khấu hao trong năm	235.313.013	-	235.313.013
Số dư tại ngày 31/12/2024	235.313.013	75.642.000	310.955.013
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.279.628.029	-	5.279.628.029
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.044.315.016	-	5.044.315.016

(*) Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AC 148860 tại 31 Núi Thành, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 01/11/2054.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.044.315.16 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.642.000 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	27.554.660.955	83.868.363	27.638.529.318
Số dư tại ngày 31/12/2024	27.554.660.955	83.868.363	27.638.529.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	80.451.903	80.451.903
<i>Khấu hao trong năm</i>	53.460.331	1.639.884	55.100.215
Số dư tại ngày 01/01/2024	53.460.331	82.091.787	135.552.118
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2024	27.554.660.955	3.416.460	27.558.077.415
Số dư tại ngày 31/12/2024	27.501.200.624	1.776.576	27.502.977.200

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

i. Bất động sản đầu tư là một phần diện tích đất và công trình trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 148860 tại 31 Núi Thành, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 01/11/2054 và đang được Công ty cho thuê.

ii. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 13 Nguyễn Chí Thanh, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BA645997 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/11/2011.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới bằng quyền sử dụng đất tại 13 Nguyễn Chí Thanh. Tại ngày 21/12/2017 Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng đã chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Công nghệ nước và Môi trường NDN theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 80/2017/NDN-WET. Ngày 30/10/2020, Công ty Cổ phần Công nghệ nước và Môi trường NDN sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT-NDX ngày 06/07/2020.

Theo QĐ 418/QĐ-UBND ngày 01/03/2024 v/v gia hạn sử dụng đối với khu đất số 13 Nguyễn Chí Thanh, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu TP Đà Nẵng, thời gian gia hạn 24 tháng kể từ ngày ký Quyết định. Theo đó, hết thời gian được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất. Hiện tại, Công ty đang xin chủ trương đầu tư dự án để triển khai thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà văn phòng tại 31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	83.868.363	(82.091.787)	1.776.576
Quyền sử dụng đất tại 31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	1.199.468.955	(53.460.331)	1.146.008.624
Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 13 Nguyễn Chí Thanh, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	26.355.192.000	-	26.355.192.000
Cộng	27.638.529.318	(135.552.118)	27.502.977.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)**Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:**

Thu nhập từ việc cho thuê

	Năm 2024	Năm 2023
	720.011.990	510.633.188

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27.502.977.200 đồng

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	6.593.787.602	6.593.787.602	9.979.349.962	9.979.349.962
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	-	-	2.187.321.417	2.187.321.417
Công ty TNHH MTV Distribution xi măng Quảng Nam	1.993.677.546	1.993.677.546	2.529.161.996	2.529.161.996
Công ty TNHH Vận tải Mai Ngọc Ánh	2.408.031.734	2.408.031.734	2.049.704.307	2.049.704.307
Công ty TNHH TMDV Lê Trung Gia	1.306.095.945	1.306.095.945	-	-
Nhà cung cấp khác	885.982.377	885.982.377	3.213.162.242	3.213.162.242
Cộng	6.593.787.602	6.593.787.602	9.979.349.962	9.979.349.962

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	36.336.328	32.638.861
Khách hàng khác	36.336.328	32.638.861
Cộng	36.336.328	32.638.861

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	182.293.930	1.142.398.962	1.324.692.892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.644.983	133.660.147	974.856.143	121.448.987
Thuế thu nhập cá nhân	133.130	136.057.431	126.315.931	9.874.630
Thuế tài nguyên	2.082.300	27.457.900	27.359.900	2.180.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	1.269.185.968	1.269.185.968	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.345.884	293.390.755	292.664.367	6.072.272
Cộng	1.152.500.227	3.010.151.163	4.023.075.201	139.576.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
14. nhà nước (tiếp theo)				
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	17.263.653	17.263.653
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.970.450	18.970.450	-	-
Cộng	18.970.450	18.970.450	17.263.653	17.263.653

(*) Tiền sử dụng đất trong thời gian dự án được gia hạn theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 01/03/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng đối với khu đất tại số 13 Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới làm chủ đầu tư và Thông báo nộp tiền số 1333/TB-CTĐAN ngày 15/04/2024 của Cục thuế thành phố Đà Nẵng là 1.258.745.230 đồng.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt và phí bảo vệ môi trường	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10%

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/01/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 6, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023.

Trong 06 tháng cuối năm, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/07/2024 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác Nước mặt phục vụ cho các nhà máy cung cấp nước sinh hoạt với mức thuế suất 1%.

Tiền thuê đất

Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê thực hiện dự án xây dựng nhà máy nước Ngọc Hồi và Trạm bơm cấp nước từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2066 theo Quyết định số 6848/QĐ-CT ngày 14 tháng 12 năm 2016. Địa chỉ đất thuê tại tổ 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum với diện tích đất thuê là 2.783,3 m² và thời gian thuê đất 50 năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	574.466.817	579.396.547
Cộng	574.466.817	579.396.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay			309.986.046	17.594.000
Chi phí tiền điện			43.412.765	41.100.432
Các khoản trích trước khác			18.000.000	-
Cộng			371.398.811	58.694.432
17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước			29.988.012	-
Cộng			29.988.012	-
18. Phải trả khác			31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			735.988.114	677.018.714
Bảo hiểm xã hội			-	111.869.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			38.500.000	15.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			79.419.882	73.722.449
Phải trả các đội giá trị Chi phí công trình			30.448.747.427	32.313.921.621
- Ban chỉ huy 1			1.687.543.901	1.565.973.321
- Ban chỉ huy 4			9.043.494.692	9.602.504.846
- Ban chỉ huy 5			13.731.973.898	16.608.490.620
- Các đội khác			5.985.734.936	4.536.952.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác			130.059.683	178.733.601
Cộng			31.432.715.106	33.370.265.385
b. Dài hạn			31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			171.000.000	26.000.000
Cộng			171.000.000	26.000.000
Phải trả các đội chi tiết theo công trình			31/12/2024	01/01/2024
Khu phức hợp nghỉ dưỡng Monarchy Block B			9.043.494.692	13.041.918.785
Trạm xử lý nước thải Liên Chiểu			6.543.481.488	8.052.576.027
Nhà máy nước Liên Chiểu			10.326.811.418	4.762.639.947
Các công trình khác			4.534.959.829	6.456.786.862
Cộng			30.448.747.427	32.313.921.621
19. Vay			31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	48.001.023.227	48.001.023.227	52.109.162.342	52.109.162.342
Vay bên liên quan (19.1)	21.600.000.000	21.600.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	21.600.000.000	21.600.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Vay ngân hàng (19.2)	23.201.023.227	23.201.023.227	26.709.162.342	26.709.162.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sóng Hàn	23.201.023.227	23.201.023.227	26.709.162.342	26.709.162.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay (tiếp theo)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (19.2)	3.200.000.000	3.200.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum</i>	3.200.000.000	3.200.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
b. Vay dài hạn	4.392.958.001	4.392.958.001	8.392.958.001	8.392.958.001
Vay ngân hàng (19.2)	4.392.958.001	4.392.958.001	8.392.958.001	8.392.958.001
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum</i>	4.392.958.001	4.392.958.001	8.392.958.001	8.392.958.001
Cộng	52.393.981.228	52.393.981.228	60.502.120.343	60.502.120.343

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay**19.1 Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan**

Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 4%/năm, thời hạn vay đến khi Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng yêu cầu. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 5.800.000.000 VND.

Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/HĐ2021 ngày 05/05/2021, phụ lục số 04 ngày 01/01/2025 gia hạn thời hạn vay đến khi có văn bản thông báo yêu cầu trả tiền. Khoản vay không tính lãi suất, số dư tại ngày 31/12/2024 là 1.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. (xem thuyết minh số V.11).

Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐ.NDN-TSM ngày 11/11/2022, phụ lục số 03 ngày 01/01/2024 thay đổi lãi suất 1%/năm, phụ lục số 05 ngày 01/01/2025 gia hạn thời hạn vay đến khi có văn bản thông báo yêu cầu trả tiền. Số dư tại ngày 31/12/2024 của khoản vay này là 14.800.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. (xem thuyết minh số V.11).

19.2 Thuyết minh về các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Hàn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 3014116454/2024/HĐHMCV/NHCT490-NDX ngày 06/09/2024. Với tổng hạn mức vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/09/2024 đến hết ngày 04/09/2025. Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là ô tô chuyên dụng, máy móc thiết bị và bất động sản bao gồm các hợp đồng thế chấp như sau:

- + Hợp đồng thế chấp số 3014116454/2021/HĐBĐ/NHCT490 ngày 26/08/2021;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 3014116454/2023/HĐBĐ/NHCT490 ngày 24/08/2023.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum để bổ sung vốn lưu động phục vụ chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy nước Ngọc Hồi với lãi suất 9,1%/năm trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Từ năm thứ tư trở đi, lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng biên độ 3,2%/năm, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 87.17A/HĐTC Ngày 09/06/2017;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 87.17B/HĐTC Ngày 09/06/2017;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 87.17C/HĐTC Ngày 09/06/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay (tiếp theo)**19.3 Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau**

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Vay				
Số đầu năm	8.392.958.001	11.592.958.001	52.109.162.342	26.150.000.000
Số tiền vay phát sinh	-	-	58.624.932.682	38.406.007.363
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	(800.000.000)	(3.200.000.000)	800.000.000	3.200.000.000
Số tiền vay đã trả	(3.200.000.000)	-	(63.533.071.797)	(15.646.845.021)
Số cuối năm	4.392.958.001	8.392.958.001	48.001.023.227	52.109.162.342

19.4 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	3.200.000.000	4.392.958.001	-	7.592.958.001
Cộng	3.200.000.000	4.392.958.001	-	7.592.958.001
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.400.000.000	8.392.958.001	-	10.792.958.001
Cộng	2.400.000.000	8.392.958.001	-	10.792.958.001

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	1.272.961.193	1.596.528.952
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	189.580.000	457.264.000
Chi quỹ	(708.958.333)	(780.831.759)
Số cuối năm	753.582.860	1.272.961.193

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	1.166.123.079	1.145.613.442
Thuế TNDN hoãn lại phải trả do ảnh hưởng hợp nhất báo cáo tài chính	1.166.123.079	1.145.613.442
Cộng	1.166.123.079	1.145.613.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 45)****2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	44,12%	44.070.000.000	44.070.000.000
Bà Võ Thị Ngọc	5,24%	5.232.940.000	5.232.940.000
Ông Trần Xuân Đức	5,21%	5.200.000.000	5.094.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,42%	41.372.630.000	41.478.630.000
Cổ phiếu quỹ	4,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	100,00%	99.875.570.000	99.875.570.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	99.875.570.000	100%	99.875.570.000	-
Cộng	99.875.570.000	100%	99.875.570.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 99.875.570.000 đồng.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	99.875.570.000	99.875.570.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	99.875.570.000	99.875.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.595.333.875	8.628.801.300

4. Cổ tức**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ**

	Năm 2024	Năm 2023
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	3,75%

5. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.987.557	9.987.557
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.987.557	9.987.557
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.987.557	9.987.557
Số lượng cổ phiếu được mua lại	400.000	400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000	400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.587.557	9.587.557
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.587.557	9.587.557
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**6. Phân phối lợi nhuận****Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-NDX ngày 20 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
· Chia cổ tức cho các cổ đông	3.595.333.875
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	189.580.000
Cộng	3.784.913.875

7. Cổ phiếu quỹ

Tại ngày 31/12/2024 số lượng cổ phiếu quỹ mua lại là 400.000 cổ phiếu với giá trị là 7.426.893.655 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 400.000 cổ phiếu quỹ giá trị 7.426.893.655 đồng)

8. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	1.272.340.620
Cộng	1.272.340.620	1.272.340.620

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	25.888.797.721	25.604.588.961
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.849.908.693	3.127.658.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.835.389.115	85.491.841.686
Cộng	48.574.095.529	114.224.088.979
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-	3.676.712.364
Cộng	-	3.676.712.364
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	25.888.797.721	25.604.588.961
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.849.908.693	3.127.658.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.835.389.115	85.491.841.686
Cộng	48.574.095.529	114.224.088.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	28.499.671.243	26.416.012.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.231.840.452	1.856.548.807
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	18.012.967.417	81.505.359.722
Cộng	48.744.479.112	109.777.921.184
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền sử dụng vốn	6.584.248.710	6.803.887.814
Lãi bán chứng khoán	94.625	-
Cộng	6.584.343.335	6.803.887.814
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.676.785.711	2.857.531.789
Lỗ bán chứng khoán	363.140	-
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán thương mại	(354.231)	(362.300)
Phí lưu ký chứng khoán, phí SMS	120.376	130.422
Cộng	2.676.914.996	2.857.299.911
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	593.820.220	903.555.350
Chi phí bằng tiền khác	104.723.500	26.775.000
Cộng	698.543.720	930.330.350
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.446.038.000	1.541.418.000
Chi phí vật liệu quản lý	17.029.104	35.578.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.788.169	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.742.967	100.508.296
Thuế, phí, lệ phí	41.489.136	21.422.968
Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	7.127.742	(188.553.925)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.692.131	141.402.989
Chi phí bằng tiền khác	808.601.315	601.872.940
Cộng	2.811.508.564	2.253.649.978
8. Thu nhập khác		
Phí mở lại nước	11.735.000	-
Phí lắp đặt đồng hồ	3.961.300	-
Các khoản thu nhập khác	10.101.274	46.853.086
Cộng	25.797.574	46.853.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	14.938.930	10.662.552
Các chi phí khác	17.609.319	32.973.956
Cộng	32.548.249	43.636.508
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.200.035.722	96.166.019.577
Chi phí nhân công	5.777.121.654	6.993.245.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.075.072.826	4.798.761.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.125.340.691	364.819.616
Chi phí khác bằng tiền	415.373.599	1.429.138.957
Cộng	49.592.944.492	109.751.986.113
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	133.660.147	1.255.572.858
<i>Công ty Cổ phần Xây lập Phát triển Nhà Đà Nẵng</i>	122.445.796	1.194.414.588
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới</i>	(21.468.097)	61.158.270
<i>Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi</i>	32.682.448	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.660.147	1.255.572.858
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	164.908.015
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.509.637	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.509.637	164.908.015
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	157.175.643	4.112.639.851
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(189.580.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	<i>(189.580.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	157.175.643	3.923.059.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.587.557	9.587.557
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	409

Trong năm 2024, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo các khoản trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 429 đồng xuống 409 đồng.

Năm nay, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:**

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.587.557	9.587.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.587.557	9.587.557

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	157.175.643	3.923.059.851
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	157.175.643	3.923.059.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.587.557	9.587.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	9.587.557	9.587.557
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	409

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(477.915.353)
VND	- 100	477.915.353
Năm trước		
VND	+ 100	(346.811.055)
VND	- 100	346.811.055

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	60.256.408.350	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.775.611.742
Tổng cộng giá trị ghi sổ	60.256.408.350	-	-	2.775.611.742
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.628.443.799)
Giá trị thuần	60.256.408.350	-	-	147.167.943
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	83.535.846.833	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.787.213.203
Tổng cộng giá trị ghi sổ	83.535.846.833	-	-	2.787.213.203
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.621.316.057)
Giá trị thuần	83.535.846.833	-	-	165.897.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	48.001.023.227	5.192.958.001	-	53.193.981.228
Phải trả người bán	6.593.787.602	-	-	6.593.787.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	409.898.811	171.000.000	-	580.898.811
Cộng	55.004.709.640	5.363.958.001	-	60.368.667.641
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	52.109.162.342	8.392.958.001	-	60.502.120.343
Phải trả người bán	9.979.349.962	-	-	9.979.349.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73.694.432	26.000.000	-	99.694.432
Cộng	62.162.206.736	8.418.958.001	-	70.581.164.737

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.19 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 46.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	55.424.932.682	38.406.007.363

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	63.533.071.797	15.646.845.021

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty thuê đất tại Tờ dân phố 5, Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum theo quyết định cho thuê đất số 1401/QĐ-UBND ngày 16/11/2016, thời hạn thuê từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2066 và được miễn tiền thuê đất theo Quyết định số 6848/QĐ-CT ngày 14/12/2016.

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt****Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát**

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Bà Võ Thị Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh Khánh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh Khoa (từ ngày 15/04/2023)	Thành viên	36.000.000	25.500.000
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Dương Thị Thanh Hải	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Nhật Thảo (đến ngày 15/04/2023)	Thành viên	-	24.000.000
Bà Hoàng Yến Ninh (từ ngày 15/04/2023)	Thành viên	24.000.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000

Cộng**300.000.000****289.500.000****Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lương Thanh Viên	Tổng Giám đốc	296.885.000	301.827.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	160.218.507	184.701.800
Ông Ông Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	76.526.000	74.000.000
Ông Phạm Trường Châu	Phó Tổng Giám đốc	95.178.000	188.611.000

Cộng**628.807.507****749.139.800****3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty là cổ đông lớn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới	Công ty con

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Bán hàng	-	3.676.712.364
	Mua dịch vụ	5.705.280	-
	Thanh toán dịch vụ	5.705.280	-
	Lãi vay	322.213.702	802.060.274
	Trả lãi vay	755.967.123	-
	Đi vay	2.600.000.000	3.200.000.000
	Trả nợ vay	3.200.000.000	-

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V3b, V19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Xây lắp; bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	25.888.797.721	28.499.671.243	(2.610.873.522)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.849.908.693	2.231.840.452	1.618.068.241
Doanh thu xây lắp	18.835.389.115	18.012.967.417	822.421.698
Cộng	48.574.095.529	48.744.479.112	(170.383.583)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Xây lắp; bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	25.604.588.961	26.416.012.655	(811.423.694)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.127.658.332	1.856.548.807	1.271.109.525
Doanh thu xây lắp	85.491.841.686	81.505.359.722	3.986.481.964
Cộng	114.224.088.979	109.777.921.184	4.446.167.795

5. Thông tin so sánh

Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Thùy Trang

Lê Thị Anh Trúc

Lương Thanh Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Tổng giá trị cổ phiếu	1.758.830	1.035.250	(723.580)	1.695.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Đà Nẵng	1.758.830	1.035.250	(723.580)	1.695.600
Cộng	1.758.830	1.035.250	(723.580)	1.695.600

2. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội: giảm do bán 56 cổ phiếu với tổng giá bán 2.029.162 đồng. Số cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 101 cổ phiếu.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	1.077.811	1.440.111
Trích lập dự phòng bổ sung	416.169	47.100
Hoàn nhập dự phòng	(770.400)	(409.400)
Số cuối năm	723.580	1.077.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các tổ chức						
Ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.775.611.742	147.167.943		2.787.213.203	165.897.146	
- Công ty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	338.630.000	56.100.000	Trên 3 năm	338.630.000	56.100.000	Trên 3 năm
- Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	304.117.360	-	Trên 3 năm	304.117.360	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	2.120.946.261	86.043.700	Trên 3 năm	1.881.959.895	29.262.667	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	4.536.337	624.384	Trên 2 năm và dưới 3 năm	253.054.914	76.425.752	Trên 2 năm và dưới 3 năm
- Các khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước sạch	3.836.952	1.918.476	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	7.129.049	2.483.339	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Phải thu ngắn hạn khác	3.544.832	2.481.382	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	2.321.985	1.625.388	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm
- Phan Xuân Long	218.363.370	-	Trên 3 năm	218.363.370	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	2.993.975.112	147.167.943		3.005.576.573	165.897.146	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	2.839.679.427	2.839.679.427
Hoàn nhập dự phòng	10.506.479	10.506.479
Số cuối năm	(3.378.737)	(3.378.737)
	2.846.807.169	2.846.807.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2024	42.642.154.966	16.197.709.422	42.779.168.247	149.550.000	101.768.582.635
Số dư tại ngày 31/12/2024	42.642.154.966	16.197.709.422	42.779.168.247	149.550.000	101.768.582.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2024	7.233.973.653	13.947.441.445	35.358.505.691	137.087.496	56.677.008.285
Khấu hao trong năm	948.942.092	989.173.192	2.834.081.810	12.462.504	4.784.659.598
Số dư tại ngày 31/12/2024	8.182.915.745	14.936.614.637	38.192.587.501	149.550.000	61.461.667.883
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2024	35.408.181.313	2.250.267.977	7.420.662.556	12.462.504	45.091.574.350
Số dư tại ngày 31/12/2024	34.459.239.221	1.261.094.785	4.586.580.746	-	40.306.914.752

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.140.466.377 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.258.169.240 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phái triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	99.875.570.000	250.000.000	(7.426.893.655)	1.272.340.620	25.083.683.062	9.842.767.470	128.897.467.497
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.112.639.851	(321.128.776)	3.791.511.075
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(457.264.000)	-	(457.264.000)
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(8.628.801.300)	-	(8.628.801.300)
Số dư tại ngày 31/12/2023	99.875.570.000	250.000.000	(7.426.893.655)	1.272.340.620	20.110.257.613	9.521.638.694	123.602.913.272
Số dư tại ngày 01/01/2024	99.875.570.000	250.000.000	(7.426.893.655)	1.272.340.620	20.110.257.613	9.521.638.694	123.602.913.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	157.175.643	(91.103.630)	66.072.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(189.580.000)	-	(189.580.000)
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.595.333.875)	-	(3.595.333.875)
Số dư tại ngày 31/12/2024	99.875.570.000	250.000.000	(7.426.893.655)	1.272.340.620	16.482.519.381	9.430.535.064	119.884.071.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	Dự phòng	Giá trị	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	63.032.020.092	(2.628.443.799)	86.323.060.036	(2.621.316.057)	60.403.576.293	83.701.743.979
- Phải thu khác	258.594.877	(218.363.370)	218.363.370	(218.363.370)	40.231.507	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.602.445.954	-	1.184.951.431	-	4.602.445.954	1.184.951.431
TỔNG CỘNG	67.893.060.923	(2.846.807.169)	87.726.374.837	(2.839.679.427)	65.046.253.754	84.886.695.410
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	52.393.981.228	-	60.502.120.343	-	52.393.981.228	60.502.120.343
- Phải trả người bán	6.593.787.602	-	9.979.349.962	-	6.593.787.602	9.979.349.962
- Phải trả khác	209.500.000	-	41.000.000	-	209.500.000	41.000.000
- Chi phí phải trả	371.398.811	-	58.694.432	-	371.398.811	58.694.432
TỔNG CỘNG	59.568.667.641	-	70.581.164.737	-	59.568.667.641	70.581.164.737

